

UBND HUYỆN LỆ THỦY
PHÒNG TÀI CHÍNH - KH

Số: 231/TCKH-NS
V/v công khai tình hình thực hiện
dự toán ngân sách Nhà nước quý III/2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Lệ Thủy, ngày 22 tháng 11 năm 2021

Kính gửi: Văn phòng HĐND&UBND huyện.

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách, Phòng Tài chính - Kế hoạch đề nghị Văn phòng HĐND&UBND huyện công khai số liệu, thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý III/2021 của huyện trên Trang thông tin điện tử của UBND huyện theo quy định tại Điều 13, Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính .

(Chi tiết có Báo cáo kèm theo)

Kính đề nghị Văn phòng HĐND&UBND huyện phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.



Lê Anh Minh

NỘI DUNG

Công khai tình hình thực toán ngân sách quý III năm 2021

(Kèm theo Công văn số 231/TCKH-NS ngày 11/2021 của
Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lê Thủy)

1. Thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn thực hiện quý III/2021: 287.785 triệu đồng, đạt 128,7% so với KH tỉnh giao. Một số khoản thu chủ yếu như sau:

- Khoản thu từ khu vực CTNNQD: 51.194 triệu đồng, đạt 146,25 % so KH
- Thu cấp quyền sử dụng đất 166.930 triệu đồng đạt 120,09% KH giao

2. Chi ngân sách

Tổng chi ngân sách ước thực hiện quý III/2021: 922.693 triệu đồng, trong đó: ngân sách cấp huyện: 611.476 triệu đồng (không bao gồm số chi chuyển giao cho ngân sách xã); Chi ngân sách cấp xã: 311.217 triệu đồng.

3. Đánh giá về tình hình thực hiện dự toán ngân sách:

Đến quý III/2021, dự toán thu, chi ngân sách cơ bản đã vượt theo kế hoạch đề ra, đảm bảo thanh toán kịp thời, đầy đủ cho nhân dân, cán bộ, công nhân viên chức theo các chế độ Nhà nước mới ban hành.

Các chính sách an sinh xã hội về trợ cấp đối tượng xã hội, cứu đói cho người dân,... được đảm bảo kịp thời, đúng chế độ quy định.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

Phụ lục số 01

(Kèm theo Công văn số 231/TCKH-NS ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2021

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Thực hiện quý III/2021	So sánh (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	852.291	1.382.641	162,23
I	Thu cân đối ngân sách	223.670	287.785	128,7
	- Thu nội địa	223.670	287.785	128,7
	- Thu viện trợ	0	0	
II	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		66	
II	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang		280.541	
III	Thu từ ngân sách tỉnh	628.621	814.248	129,5
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	816.641	922.693	112,99
I	Tổng chi cân đối NS ĐP	816.641	892.512	109,29
1	Chi đầu tư phát triển	133.531	333.364	249,65
2	Chi thường xuyên.	665.980	559.148	83,96
3	Chi trả nợ kênh mương	1.368		
4	Dự phòng	15.762		-
II	Ghi thu ghi chi		30.181	
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh			

Ghi chú: + Số chi từ nguồn dự phòng ngân sách đã chuyển vào các nhiệm vụ chi theo quy định.

+ Số chi có mục tiêu từ ngân sách tỉnh đã chuyển vào các nhiệm vụ chi

Phụ lục số 02

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN LỆ THỦY QUÝ III NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 231/TCKH-NS ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch huyện giao năm 2021					Thực hiện đến quý III/2021					So sánh TH/DT				
	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				TS	Trong đó			
		NS tỉnh, trung ương	NS huyện	Chia ra			NS tỉnh, trung ương	NS huyện	Chia ra			NST	NSH	Chia ra	
				NS cấp Huyện	NS cấp Xã				NS cấp Huyện	NS cấp Xã				H	X
	852.291	35.650	816.641	636.881	179.760	1.382.641	43.680	1.338.961	929.572	409.389	162,23	122,52	163,96	145,96	227,74
I. Thu ngân sách NN trên địa bàn	223.670	35.650	188.020	129.255	58.766	287.785	43.680	244.105	122.481	121.625	128,67	122,52	129,83	94,76	206,97
Số thu trong cân đối không kể CQSDĐ	84.670	3.550	81.120	72.676	8.445	120.855	11.345	109.510	83.462	26.049	142,74		135,00	114,84	308,47
1. Thuế CTN và DV NQD	35.000	-	35.000	34.180	820	51.194	7	51.187	43.258	7.929	146,27		146,25	126,56	966,91
+ GTGT	30.750		30.750	30.750		30.378	7	30.371	30.371		98,79		98,77	98,77	
+ TNDN	2.500		2.500	2.500		4.192		4.192	4.192		167,68		167,68	167,68	
+ Tiêu thụ ĐB	110		110	110		26		26	26		23,64		23,64	23,64	
+ Tài nguyên	1.640		1.640	820	820	16.598		16.598	8.669	7.929	1.012,08		1.012,08		
2. Lệ phí trước bạ	25.500	-	25.500	24.450	1.050	24.205	-	24.205	23.147	1.058	94,92		94,92	94,67	100,74
-Trước bạ, ô tô xe máy	24.000		24.000	24.000		23.147		23.147	23.147		96,45		96,45	96,45	
-Trước bạ nhà đất và TS khác	1.500		1.500	450	1.050	1.058		1.058	1.058		70,52		70,52	-	100,74
3. Thuế SD ĐNN															
4. Thuế SD đất phi Nông nghiệp	70		70	21	49	124		124	37	87	176,88		176,88	176,88	176,88
5. Thu tiền thuê đất	5.500	2.750	2.750	2.750		7.217	3.326	3.891	3.891		131,22	120,95	141,49		
6. Thu tiền sử dụng đất	139.000	32.100	106.900	56.579	50.321	166.930	32.335	134.595	39.019	95.576	120,09	100,73	125,91	68,96	189,93
Số thu nộp điều tiết NS các cấp						114.916	32.335	82.581	8.837	95.576					
Số ghi thu thi chi						52.014		52.014	30.182	21.832					

Chỉ tiêu	Kế hoạch huyện giao năm 2021					Thực hiện đến quý III/2021					So sánh TH/DT				
	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				TS	Trong đó			
		NS tỉnh, trung ương	NS huyện	Chia ra			NS tỉnh, trung ương	NS huyện	Chia ra			NST	NSH	Chia ra	
				NS cấp Huyện	NS cấp Xã				NS cấp Huyện	NS cấp Xã				H	X
7. Thu cấp quyền khai thác	400		400	200	200	4.339	414	3.924	1.755	2.169	1.084,65		981,06		1.084,65
8. Thu phí và lệ phí	4.000	-	4.000	2.155	1.846	18.276	4.962	13.315	5.374	7.940	456,90		332,86	249,45	430,24
+Phí tài nguyên	700		700	350	350	13.450	2.454	10.997	4.271	6.725	1.921,44				
+ Môn bài	1.655		1.655	1.155	501	-		-	-	-	-		-	-	-
+ Các loại phí khác	1.645	-	1.645	650	995	4.826	2.508	2.318	1.103	1.215	293,37		140,91		122,11
- Tại huyện	650		650	650		4.078	2.508	1.570	1.103	467	627,38		241,54		
- Tại xã	995		995		995	748		748		748	75,18		75,18		75,18
9. Thuế thu nhập cá nhân	5.500		5.500	5.500	-	4.764	3	4.761	4.761	-	86,61		86,56	86,56	
Trong đó: -Tại thị trấn	5.500		5.500	5.500		4.764	3	4.761	4.761		86,61		86,56	86,56	
- Tại xã	-		-	-	-	-		-	-	-					
10. Thu khác	8.700	800	7.900	3.420	4.480	8.061	2.633	5.428	1.238	4.190	92,65		68,71		93,53
Trong đó: -Tại xã, thị trấn	1.480		1.480		1.480	2.350		2.350		2.350	158,78		158,78		158,78
- Hoa lợi công sản	3.000		3.000		3.000	1.840		1.840		1.840	61,33		61,33		61,33
- Tại huyện	4.220	800	3.420	3.420	-	3.871	2.633	1.238	1.238		91,73		36,20		
+ Các khoản thu khác	3.420		3.420	3.420		3.282	2.044	1.238	1.238	2.350	95,96		36,20		
+ Thu an toàn giao thông	800	800	-	-		589	589	-	-		73,62				
11. Các khoản huy động, đóng góp						2.676		2.676	-	2.676					
12. Thu ngân sách cấp dưới nộp						66		66	66						
III. Thu chuyển nguồn	-		-	-		280.541		280.541	233.915	46.626					
IV. Thu bổ sung từ NS cấp trên	628.621	-	628.621	507.627	120.994	814.248	-	814.248	573.110	241.138	129,53		129,53	112,90	199,30
1. Bổ sung cân đối	537.127		537.127	439.493	97.634	475.550		475.550	402.845	72.705	88,54		88,54	91,66	74,47
2. Bổ sung có mục tiêu	91.494		91.494	68.134	23.360	338.698		338.698	170.265	168.433	370,19		370,19	249,90	721,03

Phụ lục số 03

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN QUÝ III NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số 231/TCKH-NS ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Lệ Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Trong đó		Thực hiện đến quý III/2021	Trong đó		So sánh TH/DT	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân cấp xã		NSH	NSX
	TỔNG CỘNG	816.641	636.881	179.760	922.693	611.476	311.217	112,99	96	173
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	93.531	53.810	39.721	333.364	180.116	153.248	356,42	335	386
1	Chi sự nghiệp kinh tế				231.343	118.555	112.789			
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo				74.733	48.793	25.940			
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số				845	604	241			
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT				10.885	2.458	8.427			
5	Chi sự nghiệp phát thanh				-					
6	Chi đảm bảo XH				1.181	140	1.041			
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể				10.521	5.926	4.595			
8	Chi an ninh				973	939	34			
9	Chi quốc phòng				800	800				
10	Chi sự nghiệp môi trường				2.083	1.902	181			
11	Chi khác ngân sách				-					
II	Chi thường xuyên	665.980	540.134	125.846	559.148	401.179	157.970	83,96	74	126
1	Chi sự nghiệp kinh tế	58.130	40.201	17.929	48.035	9.032	39.003	83	22	218
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	349.061	349.061		279.073	255.651	23.422	80	73	
3	Chi sự nghiệp y tế	35.254	35.254		29.020	28.457	563	82	81	
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	6.725	4.570	2.155	3.649	2.377	1.272	54	52	59
5	Chi sự nghiệp phát thanh	1.279	1.279		950	950		74	74	
6	Chi đảm bảo XH	47.527	42.600	4.927	48.943	45.046	3.897	103	106	79

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Trong đó		Thực hiện đến quý III/2021	Trong đó		So sánh TH/DT	Trong đó	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân cấp xã		NSH	NSX
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	144.853	50.436	94.417	126.735	39.661	87.074	87	79	92
8	Chi an ninh	1.110	720	390	2.861	2.520	340	258	350	87
9	Chi quốc phòng	7.392	2.138	5.254	7.883	6.020	1.863	107	282	35
10	Chi sự nghiệp môi trường	12.089	11.315	774	8.665	8.129	536	72	72	69
11	Chi khác ngân sách	2.560	2.560		3.336	3.336		130	130	
III	Ghi thu, ghi chi NSNN	40.000	29.400	10.600	30.181	30.181		75	103	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	1.368	1.368							
V	Dự phòng ngân sách	15.762	12.169	3.593						

Ghi chú:

Tổng chi ngân sách huyện không bao gồm số chi chuyển giao ngân sách xã

Tổng chi chuyển giao ngân sách cấp huyện cho ngân sách các xã, thị trấn đến thời điểm báo cáo 260.282 /KH: 107.926

Tổng chi dự phòng ngân sách cấp huyện đến thời điểm báo cáo là 10.706 triệu đồng. Nhiệm vụ chi này đã phân bổ vào các nội dung ở mục I và II